

Số: 83 /QĐ-MN2010

Quận 1, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 1 năm 2023 của Trường mầm non 20/10

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận văn phòng trường Mầm non 20/10.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý 1 năm 2023 của trường mầm non 20/10 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, bộ phận văn phòng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q1;
- Công TTĐT trường;
- Lưu VT.



Nguyễn Thị Diễm Kim

Quận 1, ngày 12 tháng 04 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường mầm non 20/10 công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 1 năm 2023 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	<u>TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC</u>				
I	Thu từ học phí, thu khác	4.096.230.000	912.533.747	22,28%	413,11%
	- Thu học phí	536.400.000	143.300.000		
	- Thu khác	3.559.830.000	769.233.747		
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	142.000.000	1.600.000		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.597.500.000	424.500.000		
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	396.000.000	134.420.000		
	+ Vệ sinh bán trú	159.750.000	42.450.000		
	+ Tổ chức học năng khiếu	770.000.000	165.790.000		
	+ Tổ chức phục vụ hè	290.000.000			
	+ Tổ chức phục vụ bán trú hè	145.000.000			
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng hè	44.000.000			
	+ Vệ sinh bán trú hè	14.500.000			
	+ Lãi ngân hàng	1.080.000	473.747		
II	Chi từ học phí, thu khác	3.580.495.000	516.912.474	14,44%	407,35%
	- Chi học phí	121.840.000	-		
	- Chi khác	3.458.655.000	516.912.474		
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	139.160.000	1.760.000		
	+ Tổ chức phục vụ bán trú	1.550.550.000	338.076.850		

	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng	388.080.000	119.700.000		
	+ Vệ sinh bán trú	156.555.000	34.103.624		
	+ Tổ chức học năng khiếu	744.600.000	23.085.000		
	+ Tổ chức phục vụ hè	279.200.000			
	+ Tổ chức phục vụ bán trú hè	142.100.000			
	+ Tổ chức phục vụ ăn sáng hè	43.120.000			
	+ Vệ sinh bán trú hè	14.210.000			
	+ Lãi ngân hàng	1.080.000	187.000	17,31%	340,00%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
IV	Nộp thuế từ thu khác	71.175.000	20.929.000	29,40%	473,88%
V	Trích cải cách tiền lương từ học phí, thu khác	244.560.000	-	-	-
VI	Trích lập quỹ từ thu khác	55.000.000	-	-	-
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15.000.000			
	+ Quỹ khen thưởng	15.000.000			
	+ Quỹ phúc lợi	25.000.000			
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
B	<u>TIỀN GỬI KHO BẠC (3713)</u>				
I	Thu từ nguồn tiền gửi kho bạc	200.000.000	342.608.507	171,30%	56,01%
	+ Quỹ khác				
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	50.000.000	130.000.000		
	+ Quỹ khen thưởng	50.000.000	70.000.000		
	+ Quỹ phúc lợi	100.000.000	142.608.507		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập				
II	Chi từ nguồn tiền gửi kho bạc	410.000.000	105.710.000	25,78%	98,60%
	+ Quỹ khác				
	+ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	120.000.000	4.510.000		
	+ Quỹ khen thưởng	90.000.000			
	+ Quỹ phúc lợi	200.000.000	101.200.000		
	+ Quỹ dự phòng ổn định thu nhập (Thu nhập tăng thêm)				
C	<u>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>	8.574.000.000	1.402.097.082	16,35%	119,42%
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.574.000.000	1.402.097.082	16,35%	119,42%
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-

2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.574.000.000	1.402.097.082	16,35%	119,42%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.440.160.000	1.044.379.461	23,52%	111,97%
6000	- Tiền lương	2.095.282.000	498.565.649	23,79%	101,52%
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	2.039.122.000	484.525.649	23,76%	103,31%
	6003- Lương hợp đồng				
	6051- Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	56.160.000	14.040.000	25,00%	105,88%
6100	- Phụ cấp lương	1.102.815.300	261.233.835	23,69%	111,33%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	39.336.000	9.833.997	25,00%	118,92%
	6105 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	-			
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000	894.000	22,64%	
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	674.925.300	165.389.081	24,50%	107,59%
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	1.974.000	447.000	22,64%	50,00%
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	382.632.000	84.669.757	22,13%	117,99%
	6149 - Phụ cấp khác				
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	591.553.750	139.371.311	23,56%	103,84%
	6301 - Bảo hiểm xã hội	440.518.750	103.787.147	23,56%	103,84%
	6302 - Bảo hiểm y tế	75.517.500	17.792.081	23,56%	103,84%
	6303 - Kinh phí công đoàn	50.345.000	11.861.388	23,56%	103,84%
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	25.172.500	5.930.695	23,56%	103,84%
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	55.800.000	55.800.000	100,00%	116,25%
	6404 - Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán tự chủ	-			
	6449 - Chi hỗ trợ tết	55.800.000	55.800.000	100,00%	116,25%
	6449 - Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND				
6500	- Thanh toán dịch vụ công cộng	215.608.950	25.803.478	11,97%	141,91%
	6501 - Tiền điện	100.108.950	11.819.508	11,81%	106,91%
	6502 - Tiền nước	111.000.000	13.983.970	12,60%	196,21%
	6504 - Tiền vệ sinh môi trường	4.500.000			
6550	- Vật tư văn phòng	28.500.000	4.405.000	15,46%	327,44%
	6551 - Văn phòng phẩm	18.000.000	4.405.000	24,47%	327,44%

	6552 - Mua sắm công cụ, DCVP	4.500.000			
	6599 - Vật tư văn phòng khác	6.000.000			
6600	- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.600.000	1.333.968	8,53%	97,10%
	6601 - Cước phí điện thoại	1.200.000	93.968	7,83%	70,22%
	6605 - Cước phí Internet, thuê bao cáp truyền hình	8.400.000	1.240.000	14,76%	100,00%
	6608 - Ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.000.000			
6700	- Công tác phí	13.500.000	4.500.000	33,33%	118,42%
	6704 - Khoản công tác phí	13.500.000	4.500.000	33,33%	118,42%
6750	- Chi phí thuê mướn	208.000.000	50.666.220	24,36%	
	6655 - Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	10.000.000			
	6757 - Thuê lao động trong nước	198.000.000	50.666.220	25,59%	
6900	- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	30.000.000	-		
	6905 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng	20.000.000	-		
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000.000	-		
	6921 - Đường điện, cấp thoát nước	5.000.000	-		
7000	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	58.500.000	-		
	7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	12.000.000			
	7004 - Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	21.500.000	-		
	7079 - Chi khác	25.000.000	-		
7750	- Chi khác	25.000.000	2.700.000	10,80%	
	7799 - Các khoản chi khác	25.000.000	2.700.000	10,80%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.133.840.000	357.717.621	8,65%	148,18%
6000	- Tiền lương	-	-		
	6001- Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt				
6100	- Phụ cấp lương	1.298.560.000	357.717.621	27,55%	148,18%
	6101 - Phụ cấp chức vụ	-			
	6103 - Phụ cấp thu hút	515.940.000	150.230.000	29,12%	157,72%
	6105 - Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	283.000.000	78.986.408	27,91%	338,00%
	6107 - Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-			

	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	-			
	6113 - Phụ cấp trách nhiệm	-			
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	-			
	6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	499.620.000	128.501.213	25,72%	104,65%
6300	- Các khoản đóng góp theo lương	-	-		
	6301 - Bảo hiểm xã hội	-			
	6302 - Bảo hiểm y tế	-			
	6303 - Kinh phí công đoàn	-			
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	-			
6400	- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.548.000.000	-		
	6449 - Chi CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND	2.548.000.000	-		
7450	- Chi về công tác bảo đảm xã hội	-	-		
	7456 - Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các	-	-		
7750	- Chi khác	287.280.000	-		
	7766 - Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo	287.280.000	-		

D Thuyết minh phần thực hiện dự toán:

I Thu, chi từ học phí, thu khác:

- 1 Thu từ học phí: 143.300.000 đồng/ dự toán năm: 536.400.000 đồng, bằng 26,72 % dự toán năm, bằng 100% so với cùng kỳ quý 1 năm 2022. Lý do nguồn thu giảm: năm học 2021 - 2022 miễn thu học phí.

- 2 Thu khác: 769.233.747 đồng/ dự toán năm: 3.559.830.000 đồng, bằng 21,61 % dự toán năm, bằng 348,24% so với cùng kỳ quý 1 năm 2022. Lý do nguồn thu giảm: năm học 2021 - 2022 nhà trường có thời gian phải đóng cửa do dịch covid.

- 3 Chi từ học phí: 0 đồng/ dự toán năm: 121.840.000 đồng, bằng 0% so với Quý 1 năm 2022 chỉ 11.982.000 đồng.

- 4 Chi khác: 516.912.470 đồng/ dự toán năm: 3.458.655.000 đồng, bằng 14,95 % dự toán năm, bằng 348,24% so với cùng kỳ quý 1 năm 2022. Lý do nguồn chi giảm: Học kỳ II năm học 2021 - 2022 nhà trường do dịch covid không hoạt động trong tháng 1 và tháng 2.

II Thu, chi từ nguồn tiền gửi kho bạc:

- 1 Thu từ nguồn tiền gửi tại kho bạc: 342.608.507 đồng/ dự toán năm: 200.000.000 đồng, bằng 171,3% dự toán năm, bằng 56,01% so với cùng kỳ quý 1 năm 2023. Lý do giảm so với cùng kỳ năm trước: quý 1 năm 2022 giám trích lập quỹ

- 2 Chi từ nguồn tiền gửi tại kho bạc: 105.710.000 đồng/ dự toán năm: 410.000.000 đồng, bằng 25,78 % dự toán năm, bằng 98,6% so với cùng kỳ quý 1 năm 2022. Lý do giảm chi: chỉ chi các khoản phúc lợi của quý 1 năm 2023.

III Nguồn ngân sách:

- 1 Dự toán được giao năm 2023: 8.574.000.000 đồng

- Nguồn kinh phí tự chủ: 4.440.160.000 đồng. Trong đó, kinh phí tiết kiệm: 55.000.000 đồng, bằng 73,19% so với năm 2022 (6.066.292.000 đồng) là do hệ số chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018 cấp qua nguồn kinh phí không thường xuyên.

- Nguồn kinh phí không tự chủ: 4.133.840.000 đồng. Bằng 179,78% so với năm 2022 (2.299.396.301 đồng) là do năm 2023 bổ sung kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018.

2 Chi Quý 1 năm 2023:

Chi nguồn tự chủ: 1.044.379.461 đồng/ dự toán năm: 4.440.160.000 đồng, bằng 23,52 % dự toán năm, bằng 119,42% so với cùng kỳ quý 1 năm 2022. Lý do tăng so với cùng kỳ năm trước: do chi các khoản chi lương và khác tăng.

- Nguồn kinh phí không tự chủ: 357.771.621 đồng/ dự toán năm 4.133.840.000 đồng, bằng 8,65% dự toán năm, bằng 148,18% so với năm 2022. Lý do tăng: trong quý 1 năm 2023 chi khoản làm thêm giờ, phụ cấp thu hút và phụ cấp hỗ trợ giáo viên mầm non theo NQ01 tăng theo hệ số lương và biên chế.

Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Đại biểu đơn vị



TRƯỜNG MẦM NON
20/10

Nguyễn Thị Diễm Kim